UBND TỈNH LÂM ĐỒNG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1047/QĐ-SXD	*Lâm Đồng, ngày 15 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 6 và Quý II năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 13/8/2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng và công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Trên cơ sở kết quả tính toán Chỉ số giá xây dựng tháng 6 và Quý II năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng của Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam kèm theo Công văn số 230/PVKT-TTTV ngày 13/7/2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tập Chỉ số giá xây dựng tháng 6 và Quý II năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, ban hành kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức và cá nhân tham khảo làm cơ sở xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Đối với việc xác định chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 23 của Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ và hướng dẫn Phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng tại Phụ lục V Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để thực hiện.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các phòng,ban, đơn vị trực thuộc Sở XD;
- Cổng thông tin điện tử Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD(Huyền).

Q. GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

Cao Sơn Dũng

PHỤ LỤC
CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 6 VÀ QUÝ II NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG
(THEO NĂM GỐC 2020)

(Kèm theo Quyết định số 1047/QĐ-SXD ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

I. THUYẾT MINH CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.

- Chỉ số giá phần xây dựng.

- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần vật liệu xây dựng theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, thời điểm gốc là năm 2020. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình tại Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này không tính đến chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất kinh doanh.

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu theo Công bố giá vật liệu xây dựng bình quân của tháng 6 và Quý II năm 2026 so với giá vật liệu xây dựng bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020), Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Chỉ số giá xây dựng của tháng 6 và Quý II năm 2026 đã được tính toán, cập nhật chi phí nhân công theo Quyết định số 17/QĐ-SXD ngày 14/01/2026, chi phí máy thi công xây dựng theo Quyết định số 21/QĐ-SXD ngày 14/01/2026 và giá các loại vật liệu xây dựng tại Văn bản số 859/TB-SXD ngày 09/7/2026 của Sở Xây dựng về việc Thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

6. Việc xác định chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong tổng mức đầu tư xây dựng hay dự toán xây dựng công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân

các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG
(KHU VỰC 1 - ĐỊA BÀN LÂM ĐỒNG CŨ)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2026 so với năm gốc 2020			
		Toàn tỉnh	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**				
1	Công trình nhà ở	129,62	126,37	130,86	131,64
2	Công trình giáo dục	128,60	125,70	129,91	130,17
3	Công trình văn hóa	127,88	125,32	129,15	129,18
4	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	132,57	130,09	134,00	133,63
5	Công trình y tế	131,56	129,10	132,55	133,04
6	Công trình thể thao	128,08	123,83	129,97	130,42
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Công trình đường dây	151,90	150,02	152,41	153,27
2	Công trình trạm biến áp	126,03	124,88	126,26	126,94
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	146,25	142,88	149,26	146,61
2	Công trình đường bê tông nhựa	148,68	145,11	150,99	149,95
3	Công trình cầu	129,44	125,88	130,79	131,64
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				
1	Công trình đê, đập	132,19	128,69	134,01	133,87

V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**				
1	Công trình cấp nước	129,83	127,38	130,96	131,15
2	Công trình mạng thoát nước	140,93	136,65	143,74	142,41
3	Công trình xử lý nước thải	134,41	131,12	136,62	135,50
4	Công trình chiếu sáng công cộng	166,69	165,92	167,42	166,73

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG
(KHU VỰC 1 - ĐỊA BÀN LÂM ĐỒNG CŨ)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2026 so với năm gốc 2020			
		Toàn tỉnh	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**				
1	Công trình nhà ở	131,32	127,74	132,68	133,54
2	Công trình giáo dục	131,11	127,95	132,55	132,83
3	Công trình văn hóa	129,93	127,03	131,37	131,41
4	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	134,60	131,87	136,17	135,77
5	Công trình y tế	132,99	130,34	134,06	134,58
6	Công trình thể thao	129,74	125,23	131,75	132,23
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Công trình đường dây	157,04	154,96	157,60	158,55
2	Công trình trạm biến áp	145,78	142,88	146,34	148,11
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	151,17	147,42	154,52	151,58
2	Công trình đường bê tông nhựa	150,66	146,93	153,07	151,98
3	Công trình cầu	130,81	127,08	132,22	133,12
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				
1	Công trình đê, đập	134,99	131,16	136,97	136,82

V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**				
1	Công trình cấp nước	131,73	129,12	132,94	133,14
2	Công trình mạng thoát nước	144,07	139,44	147,10	145,66
3	Công trình xử lý nước thải	136,34	132,86	138,68	137,49
4	Công trình chiếu sáng công cộng	170,69	169,87	171,47	170,74

BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC 1 - ĐỊA BÀN LÂM ĐỒNG CŨ)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2026 so với năm gốc 2020					
		Toàn tỉnh			Vùng II		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	130,87	133,44	121,05	126,69	130,74	119,60
2	Công trình giáo dục	129,96	133,78	127,06	126,52	131,10	124,96
3	Công trình văn hóa	128,28	133,34	130,35	125,24	130,63	128,18
4	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	135,03	133,68	134,86	132,17	131,04	133,25
5	Công trình y tế	132,58	134,54	128,35	129,87	131,93	126,55
6	Công trình thể thao	128,92	133,51	128,50	123,36	130,77	127,04
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Công trình đường dây	165,58	133,36	131,13	163,95	130,16	129,67
2	Công trình trạm biến áp	157,82	133,03	127,81	155,28	129,66	125,75
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình đường bê tông xi măng	158,88	136,03	139,90	154,12	133,52	138,68
2	Công trình đường bê tông nhựa	157,30	135,70	141,30	152,49	133,17	140,25
3	Công trình cầu	129,96	134,30	129,87	125,31	131,61	128,62
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**						

1	Công trình đê, đập	134,86	136,28	128,83	129,80	133,85	126,44
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	131,02	133,57	136,40	128,49	130,51	134,82
2	Công trình mạng thoát nước	148,96	136,51	136,14	142,86	134,11	133,68
3	Công trình xử lý nước thải	136,45	136,17	136,64	132,15	133,43	134,85
4	Công trình chiếu sáng công cộng	183,53	133,92	135,71	183,44	131,15	133,91

BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC 1 - ĐỊA BÀN LÂM ĐỒNG CŨ)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2026 so với năm gốc 2020					
		Vùng III			Vùng IV		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	132,69	134,02	121,83	133,25	135,56	121,73
2	Công trình giáo dục	131,81	134,41	128,16	131,54	135,83	128,05
3	Công trình văn hóa	130,13	133,92	131,48	129,46	135,46	131,40
4	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	137,11	134,29	135,69	135,80	135,71	135,65
5	Công trình y tế	133,79	135,25	129,29	134,07	136,44	129,21
6	Công trình thể thao	131,54	134,18	129,27	131,87	135,60	129,20
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Công trình đường dây	165,94	134,43	131,86	166,85	135,51	131,85
2	Công trình trạm biến áp	157,88	134,10	128,84	160,29	135,34	128,83
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình đường bê tông xi măng	163,75	136,95	140,49	158,76	137,63	140,54
2	Công trình đường bê tông nhựa	160,68	136,64	141,79	158,73	137,31	141,86
3	Công trình cầu	131,75	135,10	130,52	132,82	136,18	130,47
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**						

1	Công trình đê, đập	137,78	137,15	130,07	137,00	137,82	129,98
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	132,33	134,45	137,18	132,23	135,76	137,20
2	Công trình mạng thoát nước	153,38	137,42	137,41	150,64	138,00	137,34
3	Công trình xử lý nước thải	139,96	137,25	137,55	137,23	137,82	137,54
4	Công trình chiếu sáng công cộng	184,30	134,65	136,56	182,84	135,97	136,67

BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG
(KHU VỰC 1 - ĐỊA BÀN LÂM ĐỒNG CŨ)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 6/2026 so với năm gốc 2020			
		Toàn tỉnh	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Xi măng	146,65	143,94	152,14	143,88
2	Cát các loại	183,41	190,69	194,69	164,84
3	Đá các loại	207,79	194,47	216,58	212,30
4	Gạch xây dựng	142,24	141,94	149,36	135,42
5	Gạch ốp, lát các loại	116,82	116,82	116,82	116,82
6	Gỗ xây dựng	120,20	105,18	129,72	125,71
7	Thép xây dựng	109,37	103,24	109,36	115,51
8	Cửa	136,52	136,31	136,62	136,62
9	Sơn và vật liệu sơn	126,40	125,89	129,77	123,56
10	Vật tư ngành nước	141,52	141,90	141,90	140,75
11	Vật liệu ngành điện	154,11	154,10	154,11	154,11
12	Nhựa đường	147,52	147,52	147,52	147,52
13	Vật liệu lợp bao che	107,84	108,23	107,98	107,32
14	Bê tông thương phẩm	137,28	150,93	130,28	130,62
15	Ống bê tông	127,88	127,88	127,88	127,88

BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG
(KHU VỰC 1 - ĐỊA BÀN LÂM ĐỒNG CŨ)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý II/2026 so với năm gốc 2020			
		Toàn tỉnh	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**				
1	Công trình nhà ở	129,26	126,04	130,44	131,29
2	Công trình giáo dục	128,44	125,65	129,67	129,98
3	Công trình văn hóa	127,43	124,96	128,65	128,68
4	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	132,28	129,89	133,63	133,32
5	Công trình y tế	131,18	128,76	132,09	132,69
6	Công trình thể thao	128,02	123,81	129,86	130,40
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Công trình đường dây	151,27	149,41	151,73	152,68
2	Công trình trạm biến áp	126,01	124,85	126,23	126,94
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	147,50	144,30	150,29	147,90
2	Công trình đường bê tông nhựa	150,17	146,64	152,39	151,48
3	Công trình cầu	130,10	126,56	131,27	132,47
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				
1	Công trình đê, đập	132,55	129,14	134,16	134,36

V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**				
1	Công trình cấp nước	128,25	125,92	129,29	129,55
2	Công trình mạng thoát nước	140,84	136,67	143,48	142,36
3	Công trình xử lý nước thải	134,85	131,74	136,91	135,90
4	Công trình chiếu sáng công cộng	166,69	166,03	167,38	166,66

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG
(KHU VỰC 1 - ĐỊA BÀN LÂM ĐỒNG CŨ)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý II/2026 so với năm gốc 2020			
		Toàn tỉnh	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**				
1	Công trình nhà ở	130,91	127,37	132,21	133,15
2	Công trình giáo dục	130,93	127,89	132,28	132,62
3	Công trình văn hóa	129,41	126,60	130,79	130,83
4	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	134,27	131,64	135,76	135,41
5	Công trình y tế	132,57	129,97	133,55	134,20
6	Công trình thể thao	129,68	125,20	131,63	132,20
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Công trình đường dây	156,34	154,28	156,84	157,90
2	Công trình trạm biến áp	145,66	142,75	146,18	148,04
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	152,56	149,00	155,67	153,01
2	Công trình đường bê tông nhựa	152,21	148,53	154,53	153,58
3	Công trình cầu	131,50	127,79	132,72	133,98
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				
1	Công trình đê, đập	135,38	131,65	137,13	137,35

V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình cấp nước	130,06	127,57	131,16	131,44
2	Công trình mạng thoát nước	143,97	139,47	146,83	145,61
3	Công trình xử lý nước thải	136,81	133,51	138,99	137,92
4	Công trình chiếu sáng công cộng	170,69	170,00	171,43	170,66

BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC 1 - ĐỊA BÀN LÂM ĐỒNG CŨ)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2026 so với năm gốc 2020					
		Toàn tỉnh			Vùng II		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	130,18	133,44	121,74	126,07	130,74	120,27
2	Công trình giáo dục	129,64	133,78	128,09	126,38	131,10	125,97
3	Công trình văn hóa	127,42	133,34	131,70	124,54	130,63	129,50
4	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	134,30	133,68	138,01	131,61	131,04	136,35
5	Công trình y tế	131,90	134,54	129,85	129,26	131,93	128,02
6	Công trình thể thao	128,31	133,51	131,33	122,82	130,77	129,83
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Công trình đường dây	164,55	133,36	135,38	162,94	130,16	133,86
2	Công trình trạm biến áp	157,46	133,03	128,96	154,90	129,66	126,88
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình đường bê tông xi măng	159,94	136,03	145,44	155,50	133,52	144,15
2	Công trình đường bê tông nhựa	158,17	135,70	147,22	153,46	133,17	146,11
3	Công trình cầu	130,33	134,30	132,75	125,73	131,61	131,47

IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**						
1	Công trình đê, đập	135,39	136,28	130,40	130,51	133,85	127,97
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	128,66	133,57	140,22	126,31	130,51	138,58
2	Công trình mạng thoát nước	148,62	136,51	137,96	142,74	134,11	135,46
3	Công trình xử lý nước thải	136,84	136,17	140,42	132,92	133,43	138,57
4	Công trình chiếu sáng công cộng	183,17	133,92	139,95	183,25	131,15	138,08

BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC 1 - ĐỊA BÀN LÂM ĐỒNG CŨ)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý II/2026 so với năm gốc 2020					
		Vùng III			Vùng IV		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	131,88	134,02	122,52	132,58	135,56	122,42
2	Công trình giáo dục	131,36	134,41	129,20	131,19	135,83	129,09
3	Công trình văn hóa	129,20	133,92	132,83	128,52	135,46	132,76
4	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	136,26	134,29	138,85	135,04	135,71	138,82
5	Công trình y tế	132,98	135,25	130,79	133,45	136,44	130,72
6	Công trình thể thao	130,83	134,18	132,11	131,28	135,60	132,05
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Công trình đường dây	164,83	134,43	136,13	165,88	135,51	136,15
2	Công trình trạm biến áp	157,45	134,10	129,99	160,03	135,34	130,00
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình đường bê tông xi măng	164,43	136,95	146,04	159,90	137,63	146,12
2	Công trình đường bê tông nhựa	161,39	136,64	147,72	159,66	137,31	147,82
3	Công trình cầu	131,82	135,10	133,41	133,45	136,18	133,37

IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**						
1	Công trình đê, đập	137,86	137,15	131,65	137,79	137,82	131,57
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình cấp nước	129,85	134,45	141,01	129,84	135,76	141,06
2	Công trình mạng thoát nước	152,74	137,42	139,24	150,38	138,00	139,19
3	Công trình xử lý nước thải	140,05	137,25	141,34	137,56	137,82	141,35
4	Công trình chiếu sáng công cộng	183,87	134,65	140,81	182,37	135,97	140,97

BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG
(KHU VỰC 1 - ĐỊA BÀN LÂM ĐỒNG CŨ)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý II/2026 so với năm gốc 2020			
		Toàn tỉnh	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Xi măng	147,64	145,24	152,14	145,54
2	Cát các loại	184,29	194,83	194,20	163,83
3	Đá các loại	208,99	195,57	217,90	213,50
4	Gạch xây dựng	141,27	141,94	149,36	132,50
5	Gạch ốp, lát các loại	114,61	114,61	114,61	114,61
6	Gỗ xây dựng	119,98	104,98	129,72	125,25
7	Thép xây dựng	109,58	103,37	109,36	116,00
8	Cửa	133,79	133,59	133,89	133,90
9	Sơn và vật liệu sơn	125,85	125,25	129,77	122,54
10	Vật tư ngành nước	135,62	135,98	135,98	134,88
11	Vật liệu ngành điện	153,85	153,85	153,85	153,85
12	Nhựa đường	151,37	151,37	151,37	151,38
13	Vật liệu lợp bao che	107,84	108,23	107,98	107,32
14	Bê tông thương phẩm	138,68	150,93	132,31	132,80
15	Ống bê tông	124,77	124,77	124,77	124,77

BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC 2 - ĐỊA BÀN BÌNH THUẬN CŨ)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2026 so với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	132,71
2	Công trình giáo dục	135,76
3	Công trình văn hóa	132,86
4	Công trình trụ sở cơ quan Nhà nước và Tổ chức Chính trị, Tổ chức Chính trị - Xã hội	134,07
5	Công trình y tế	133,90
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	171,90
	Trạm biến áp	146,12
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường	
	Đường bê tông xi măng	124,76
	Đường bê tông nhựa	131,68
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông	131,33
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	135,36
2	Công trình kè bê tông cốt thép	132,43
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	123,51
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	150,74
2	Công trình thoát nước	142,27
3	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	141,51
4	Công trình chiếu sáng công cộng	170,06

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC 2 - ĐỊA BÀN BÌNH THUẬN CŨ)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2026 so với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	133,95
2	Công trình giáo dục	138,95
3	Công trình văn hóa	134,84
4	Công trình trụ sở cơ quan Nhà nước và Tổ chức Chính trị, Tổ chức Chính trị - Xã hội	137,42
5	Công trình y tế	139,91
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	177,03
	Trạm biến áp	170,92
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường	
	Đường bê tông xi măng	125,67
	Đường bê tông nhựa	133,11
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông	131,96
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	135,95
2	Công trình kè bê tông cốt thép	133,39
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	124,68
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	153,40
2	Công trình thoát nước	144,54
3	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	143,33
4	Công trình chiếu sáng công cộng	174,87

BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC 2 - ĐỊA BÀN BÌNH THUẬN CŨ)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2026 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	128,71	145,05	126,62
2	Công trình giáo dục	137,54	145,05	126,67
3	Công trình văn hóa	133,08	145,05	124,27
4	Công trình trụ sở cơ quan Nhà nước và Tổ chức Chính trị, Tổ chức Chính trị - Xã hội	136,59	145,05	124,32
5	Công trình y tế	138,67	145,05	124,10
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	181,38	145,05	127,71
	Trạm biến áp	179,61	145,05	124,25
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường			
	Đường bê tông xi măng	119,04	145,05	134,87
	Đường bê tông nhựa	129,81	145,05	142,55
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu bê tông	128,14	145,05	131,75
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	128,26	145,05	145,25
2	Công trình kè bê tông cốt thép	121,87	145,05	132,95
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,59	145,05	133,66
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	156,24	145,05	139,15

2	Công trình thoát nước	145,18	145,05	123,85
3	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	143,43	145,05	134,24
4	Công trình chiếu sáng công cộng	179,85	145,05	128,47

BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC 2 - ĐỊA BÀN BÌNH THUẬN CŨ)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 6/2026 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	115,20
2	Cát xây dựng	130,08
3	Đá xây dựng	123,00
4	Gạch xây	175,66
5	Gạch ốp lát	107,17
6	Gỗ xây dựng	115,57
7	Thép xây dựng	138,20
8	Nhựa đường	148,06
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	134,93
10	Cửa khung nhựa /nhôm	166,84
11	Kính xây dựng	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	116,26
13	Vật tư ngành điện	184,92
14	Vật tư, đường ống nước	161,99
15	Trần, vách thạch cao	108,56

BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC 2 - ĐỊA BÀN BÌNH THUẬN CŨ)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2026 so với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	132,47
2	Công trình giáo dục	135,54
3	Công trình văn hóa	132,30
4	Công trình trụ sở cơ quan Nhà nước và Tổ chức Chính trị, Tổ chức Chính trị - Xã hội	133,62
5	Công trình y tế	133,56
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	171,41
	Trạm biến áp	145,85
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường	
	Đường bê tông xi măng	124,64
	Đường bê tông nhựa	132,81
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông	132,04
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	136,20
2	Công trình kè bê tông cốt thép	132,51
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	123,45
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	146,90
2	Công trình thoát nước	139,80
3	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	139,70
4	Công trình chiếu sáng công cộng	169,64

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC 2 - ĐỊA BÀN BÌNH THUẬN CŨ)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2026 so với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	133,69
2	Công trình giáo dục	138,69
3	Công trình văn hóa	134,21
4	Công trình trụ sở cơ quan Nhà nước và Tổ chức Chính trị, Tổ chức Chính trị - Xã hội	136,88
5	Công trình y tế	139,45
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	176,50
	Trạm biến áp	170,42
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường	
	Đường bê tông xi măng	125,54
	Đường bê tông nhựa	134,34
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông	132,68
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	136,80
2	Công trình kè bê tông cốt thép	133,48
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	124,61
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
2	Công trình cấp nước	149,27
2	Công trình thoát nước	141,87
3	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	141,40
4	Công trình chiếu sáng công cộng	174,42

BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC 2 - ĐỊA BÀN BÌNH THUẬN CŨ)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2026 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	128,15	145,05	129,18
2	Công trình giáo dục	137,04	145,05	128,95
3	Công trình văn hóa	132,31	145,05	125,97
4	Công trình trụ sở cơ quan Nhà nước và Tổ chức Chính trị, Tổ chức Chính trị - Xã hội	135,79	145,05	126,00
5	Công trình y tế	137,99	145,05	126,19
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	180,75	145,05	130,73
	Trạm biến áp	178,91	145,05	126,78
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường			
	Đường bê tông xi măng	118,68	145,05	137,59
	Đường bê tông nhựa	130,49	145,05	148,04
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu bê tông	128,54	145,05	134,96
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	128,40	145,05	150,89
2	Công trình kè bê tông cốt thép	121,58	145,05	136,55
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,31	145,05	136,14
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	150,64	145,05	143,78
2	Công trình thoát nước	141,77	145,05	125,54

3	Công trình tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	140,29	145,05	138,04
4	Công trình chiếu sáng công cộng	179,24	145,05	131,42

BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC 2 - ĐỊA BÀN BÌNH THUẬN CŨ)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý II/2026 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	114,30
2	Cát xây dựng	130,95
3	Đá xây dựng	122,76
4	Gạch xây	176,30
5	Gạch ốp lát	106,26
6	Gỗ xây dựng	115,36
7	Thép xây dựng	138,86
8	Nhựa đường	151,93
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	132,94
10	Cửa khung nhựa /nhôm	164,73
11	Kính xây dựng	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	115,60
13	Vật tư ngành điện	184,25
14	Vật tư, đường ống nước	155,41
15	Trần, vách thạch cao	108,56

BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC 3 – ĐỊA BÀN ĐẮK NÔNG CŨ)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2026 so với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	130,99
2	Công trình văn hóa	132,82
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	132,03
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	131,90
5	Công trình thể thao	132,02
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Phần đường dây	131,37
2	Trạm biến áp	124,44
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	130,98
2	Công trình mạng thoát nước	143,41
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường	153,51
2	Công trình cầu	141,08
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đập ngăn nước	144,50
2	Công trình kênh tiêu	136,61
3	Công trình kênh tưới	134,32

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG
(KHU VỰC 3 – ĐỊA BÀN ĐẮK NÔNG CŨ)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2026 so với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	132,79
2	Công trình văn hóa	135,89
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	134,97
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	134,21
5	Công trình thể thao	134,44
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Phần đường dây	133,61
2	Trạm biến áp	132,56
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	137,49
2	Công trình mạng thoát nước	146,91
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường	157,96
2	Công trình cầu	143,77
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đập ngăn nước	147,50
2	Công trình kênh tiêu	139,35
3	Công trình kênh tưới	137,72

BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC 3 – ĐỊA BÀN ĐẮK NÔNG CŨ)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2026 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục	135,92	128,34	135,52
2	Công trình văn hóa	140,44	128,88	124,67
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	138,38	128,79	127,99
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	140,17	128,43	120,04
5	Công trình thể thao	138,03	128,64	125,78
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Phần đường dây	136,82	129,00	127,20
2	Trạm biến áp	135,12	129,13	124,58
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	142,49	129,76	128,84
2	Công trình mạng thoát nước	157,17	129,56	126,86
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường	177,19	128,50	135,22
2	Công trình cầu	154,10	129,04	129,17
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình đập ngăn nước	159,02	129,84	128,58
2	Công trình kênh tiêu	152,56	130,20	131,30
3	Công trình kênh tưới	144,93	130,26	137,66

BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC 3 – ĐỊA BÀN ĐẮK NÔNG CŨ)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 6/2026 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	134,48
2	Cát	334,92
3	Đá các loại	184,47
4	Gạch xây dựng	149,85
5	Gạch ốp lát	102,94
6	Gỗ xây dựng	103,98
7	Thép xây dựng	131,16
8	Vật liệu cửa kính	137,22
9	Sơn và vật liệu sơn	102,05
10	Vật tư ngành nước	138,10
11	Vật liệu ngành điện	139,08
12	Nhựa đường, nhũ tương	172,10
13	Vật liệu lợp bao che	103,46
14	Bê tông thương phẩm	120,46

BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG
(KHU VỰC 3 – ĐỊA BÀN ĐẮK NÔNG CŨ)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2026 so với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	130,74
2	Công trình văn hóa	132,69
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	131,81
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	131,68
5	Công trình thể thao	131,78
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Phần đường dây	131,32
2	Trạm biến áp	124,36
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	129,80
2	Công trình mạng thoát nước	143,37
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường	154,57
2	Công trình cầu	141,40
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đập ngăn nước	144,23
2	Công trình kênh tiêu	137,29
3	Công trình kênh tưới	134,44

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC 3 – ĐỊA BÀN ĐẮK NÔNG CŨ)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2026 so với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình giáo dục	132,51
2	Công trình văn hóa	135,72
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	134,71
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	133,96
5	Công trình thể thao	134,16
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Phần đường dây	133,55
2	Trạm biến áp	132,39
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	135,83
2	Công trình mạng thoát nước	146,85
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường	159,15
2	Công trình cầu	144,13
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đập ngăn nước	147,20
2	Công trình kênh tiêu	140,11
3	Công trình kênh tưới	137,85

BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC 3 – ĐỊA BÀN ĐẮK NÔNG CŨ)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2026 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục	135,18	128,34	138,90
2	Công trình văn hóa	139,92	128,88	127,12
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	137,69	128,79	131,05
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	139,53	128,43	121,29
5	Công trình thể thao	137,47	128,64	128,01
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Phần đường dây	136,68	129,00	129,11
2	Trạm biến áp	134,77	129,13	126,36
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	139,59	129,76	131,61
2	Công trình mạng thoát nước	156,45	129,56	130,18
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường	177,74	128,50	140,56
2	Công trình cầu	153,51	129,04	133,18
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình đập ngăn nước	157,70	129,84	131,84
2	Công trình kênh tiêu	152,04	130,20	135,39
3	Công trình kênh tưới	144,35	130,26	141,76

BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG (KHU VỰC 3 – ĐỊA BÀN ĐẮK NÔNG CŨ)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý II/2026 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	132,11
2	Cát	336,92
3	Đá các loại	184,47
4	Gạch xây dựng	152,49
5	Gạch ốp lát	100,98
6	Gỗ xây dựng	103,79
7	Thép xây dựng	131,16
8	Vật liệu cửa kính	134,48
9	Sơn và vật liệu sơn	102,05
10	Vật tư ngành nước	132,21
11	Vật liệu ngành điện	138,58
12	Nhựa đường, nhũ tương	176,60
13	Vật liệu lợp bao che	103,46
14	Bê tông thương phẩm	120,46

PHỤ LỤC
CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 6 VÀ QUÝ II NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG
(SO VỚI NĂM GỐC 2025)

(Kèm theo Quyết định số 1047/QĐ-SXD ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

I. THUYẾT MINH CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.

- Chỉ số giá phần xây dựng.

- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, thời điểm gốc là năm 2025. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình tại Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này không tính đến chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất kinh doanh.

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng theo Công bố giá vật liệu xây dựng bình quân của các tháng 6 và Quý II năm 2026 so với giá vật liệu xây dựng bình quân năm 2025.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2025 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2025). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2025 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Chỉ số giá xây dựng của các 6 và Quý II năm 2026 đã được tính toán, cập nhật chi phí nhân công theo Quyết định số 17/QĐ-SXD ngày 14/01/2026, chi phí máy thi

công xây dựng theo Quyết định số 21/QĐ-SXD ngày 14/01/2026 và giá các loại vật liệu xây dựng tại Văn bản số 859/TB-SXD ngày 09/7/2026 của Sở Xây dựng về việc Thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

6. Việc xác định chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong tổng mức đầu tư xây dựng hay dự toán xây dựng công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 03 năm gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 6 VÀ QUÝ II NĂM 2026

BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	109,67
2	Công trình giáo dục	107,86
3	Công trình văn hóa	108,81
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	108,35
5	Công trình y tế	107,42
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	108,89
2	Công trình trạm biến áp	107,43
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	108,88
2	Công trình thoát nước	111,63
3	Công trình xử lý nước thải	110,66
4	Công trình chiếu sáng công cộng	111,59
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	108,81
2	Công trình đường bê tông nhựa	112,41
3	Công trình cầu bê tông	108,18
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	107,39
2	Công trình thủy lợi	108,21

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	110,28
2	Công trình giáo dục	108,87
3	Công trình văn hóa	109,59
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	109,71
5	Công trình y tế	108,99
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	109,24
2	Công trình trạm biến áp	111,17
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	110,92
2	Công trình thoát nước	112,24
3	Công trình xử lý nước thải	112,10
4	Công trình chiếu sáng công cộng	112,05
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	109,12
2	Công trình đường bê tông nhựa	112,95
3	Công trình cầu bê tông	108,73
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	107,67
2	Công trình thủy lợi	108,50

BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2026 so với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	112,25	105,43	108,35
2	Công trình giáo dục	110,38	105,45	109,56
3	Công trình văn hóa	111,20	105,46	108,87
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,21	105,45	108,28
5	Công trình y tế	110,71	105,65	108,15
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	110,86	105,54	109,60
2	Công trình trạm biến áp	111,77	105,69	111,01
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	112,63	105,79	112,29
2	Công trình thoát nước	113,15	105,81	115,40
3	Công trình xử lý nước thải	112,92	105,68	115,14
4	Công trình chiếu sáng công cộng	112,77	105,62	110,35
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bê tông xi măng	109,64	105,72	114,90
2	Công trình đường bê tông nhựa	114,38	105,63	113,69
3	Công trình cầu bê tông	109,37	105,52	110,82
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình đê điều	108,32	105,46	109,91
2	Công trình thủy lợi	109,06	105,70	113,43

BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 6/2026 so với năm gốc 2025
1	Xi măng	105,58
2	Cát xây dựng	115,10
3	Đá xây dựng	114,10
4	Gạch xây	115,94
5	Gạch ốp lát	102,94
6	Gỗ xây dựng	103,98
7	Thép xây dựng	107,06
8	Nhựa đường	126,52
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	102,22
10	Cửa khung nhựa /nhôm	136,11
11	Sơn và vật liệu sơn	103,68
12	Vật tư điện	113,50
13	Vật tư nước	114,78
14	Bê tông thương phẩm	114,14

BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	109,12
2	Công trình giáo dục	107,36
3	Công trình văn hóa	108,54
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	107,99
5	Công trình y tế	106,91
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	108,76
2	Công trình trạm biến áp	107,29
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	107,27
2	Công trình thoát nước	109,43
3	Công trình xử lý nước thải	110,46
4	Công trình chiếu sáng công cộng	111,35
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	109,17
2	Công trình đường bê tông nhựa	112,90
3	Công trình cầu bê tông	108,58
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	107,52
2	Công trình thủy lợi	108,56

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	109,69
2	Công trình giáo dục	108,28
3	Công trình văn hóa	109,29
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	109,27
5	Công trình y tế	108,34
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	109,10
2	Công trình trạm biến áp	110,91
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	108,85
2	Công trình thoát nước	109,91
3	Công trình xử lý nước thải	111,86
4	Công trình chiếu sáng công cộng	111,80
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	109,50
2	Công trình đường bê tông nhựa	113,46
3	Công trình cầu bê tông	109,16
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	107,81
2	Công trình thủy lợi	108,86

BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2026 so với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	111,29	105,43	110,17
2	Công trình giáo dục	109,44	105,45	111,69
3	Công trình văn hóa	110,63	105,46	110,78
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	110,52	105,45	110,05
5	Công trình y tế	109,65	105,65	109,84
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	110,55	105,54	111,98
2	Công trình trạm biến áp	111,39	105,69	113,66
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	109,38	105,79	115,23
2	Công trình thoát nước	109,93	105,81	119,37
3	Công trình xử lý nước thải	112,38	105,68	119,04
4	Công trình chiếu sáng công cộng	112,36	105,62	112,95
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bê tông xi măng	109,65	105,72	118,63
2	Công trình đường bê tông nhựa	114,65	105,63	117,13
3	Công trình cầu bê tông	109,51	105,52	113,34
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình đê điều	108,13	105,46	112,18
2	Công trình thủy lợi	108,73	105,70	116,68

BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý II/2026 so với năm gốc 2025
1	Xi măng	105,49
2	Cát xây dựng	114,81
3	Đá xây dựng	114,41
4	Gạch xây	115,94
5	Gạch ốp lát	100,99
6	Gỗ xây dựng	103,79
7	Thép xây dựng	106,78
8	Nhựa đường	129,83
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	102,22
10	Cửa khung nhựa /nhôm	133,39
11	Sơn và vật liệu sơn	102,87
12	Vật tư điện	113,05
13	Vật tư nước	109,99
14	Bê tông thương phẩm	114,61